

## BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: triệu VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN</b>		
<b>I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>463.755</b>	<b>455.568</b>
<b>II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>2.844.909</b>	<b>1.056.877</b>
<b>III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	<b>9.866.059</b>	<b>4.813.555</b>
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	9.866.059	4.699.805
2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác	49.417	113.750
3. Dự phòng rủi ro	(49.417)	-
<b>IV. Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>63.324</b>	<b>131.918</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	144.141	144.141
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(80.817)	(12.223)
<b>V. Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>-</b>	<b>509</b>
<b>VI. Cho vay khách hàng</b>	<b>50.042.960</b>	<b>35.502.201</b>
1. Cho vay khách hàng	50.814.947	36.345.540
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(771.987)	(843.339)
<b>VII. Hoạt động mua nợ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Mua nợ	-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	-	-
<b>VIII. Chứng khoán đầu tư</b>	<b>9.041.087</b>	<b>10.180.067</b>
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	3.836.046	4.696.948
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	5.320.257	5.673.424
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(115.216)	(190.305)
<b>IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>414.145</b>	<b>412.605</b>
1. Đầu tư vào công ty con	300.000	300.000
2. Vốn góp liên doanh	-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	117.280	117.280
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(3.135)	(4.675)
<b>X. Tài sản cố định</b>	<b>821.000</b>	<b>831.708</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	365.367	343.766
a. Nguyên giá tài sản cố định	678.675	614.152
b. Hao mòn tài sản cố định	(313.308)	(270.386)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	38.544	44.553
a. Nguyên giá tài sản cố định	73.598	71.367
b. Hao mòn tài sản cố định	(35.054)	(26.814)
3. Tài sản cố định vô hình	417.089	443.389
a. Nguyên giá tài sản cố định	512.701	512.064
b. Hao mòn tài sản cố định	(95.612)	(68.675)
<b>XI. Bất động sản đầu tư</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
a. Nguyên giá BĐSĐT	-	-
b. Hao mòn BĐSĐT	-	-
<b>XII. Tài sản có khác</b>	<b>1.538.336</b>	<b>1.108.210</b>
1. Các khoản phải thu	231.353	174.742
2. Các khoản lãi, phí phải thu	1.177.679	775.708
3. Tài sản thuê TNDN hoàn lại	-	-
4. Tài sản có khác	160.144	193.806
- Trong đó lợi thế thương mại	-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(30.840)	(36.046)
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>	<b>75.095.575</b>	<b>54.493.218</b>

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	1.770	323.468
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	12.302.162	7.624.322
1. Tiền gửi của các TCTD khác	10.799.106	6.779.286
2. Vay các TCTD khác	1.503.056	845.036
III. Tiền gửi của khách hàng	54.254.038	39.945.295
IV. Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	128.714	13.839
VI. Phát hành giấy tờ có giá	2.605.723	1.892.113
VII. Các khoản nợ khác	1.600.996	1.053.628
1. Các khoản lãi, phí phải trả	1.224.166	890.543
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	376.830	163.085
4. Dự phòng rủi ro khác (dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	-	-
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>70.893.403</b>	<b>50.852.665</b>
<b>VIII. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>4.202.172</b>	<b>3.640.553</b>
1. Vốn của tổ chức tín dụng	3.356.079	3.023.748
a. Vốn điều lệ	3.353.494	3.021.166
b. Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ	10	10
c. Thặng dư vốn cổ phần	2.550	2.547
d. Cổ phiếu quỹ	-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi	-	-
f. Vốn khác	25	25
2. Quỹ của TCTD	301.795	213.806
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	544.298	402.999
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>75.095.575</b>	<b>54.493.218</b>

#### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Bảo lãnh vay vốn	-	-
2. Cam kết giao dịch hối đoái	513.700	4.684.540
a. Cam kết mua ngoại tệ	350.250	14.137
b. Cam kết bán ngoại tệ	163.450	59.636
c. Cam kết giao dịch hoán đổi	-	4.610.767
d. Cam kết giao dịch trong tương lai	-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	15.289	47.601
5. Bảo lãnh khác	267.464	382.042
6. Các cam kết khác	-	-

TP. HCM, ngày 11 tháng 02 năm 2020

KT. Tổng Giám đốc

KT. Tổng Giám đốc

Lập bảng



Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Lan



K. Thị Tuyết Nga

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ) QUÝ IV NĂM 2018

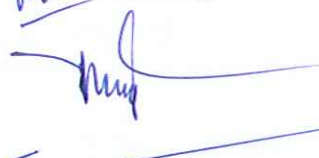
STT	CHỈ TIÊU	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		Đơn vị tính: triệu VND			
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.522.014	1.525.968	5.246.705	3.939.416
2.	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	1.012.471	802.280	3.545.892	2.756.009
<b>I.</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>509.543</b>	<b>723.688</b>	<b>1.700.813</b>	<b>1.183.407</b>
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	33.783	21.477	113.052	75.899
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ	15.879	10.571	60.474	49.457
<b>II.</b>	<b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>17.904</b>	<b>10.906</b>	<b>52.578</b>	<b>26.442</b>
<b>III.</b>	<b>Lãi/(lỗ) thuần từ kinh doanh ngoại hối</b>	<b>4.075</b>	<b>5.785</b>	<b>29.873</b>	<b>25.235</b>
<b>IV.</b>	<b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(68.594)</b>	<b>(66.077)</b>	<b>(68.594)</b>	<b>(3.468)</b>
<b>V.</b>	<b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>(40.994)</b>	<b>80.014</b>	<b>29.255</b>	<b>151.899</b>
5.	Thu nhập từ hoạt động khác	24.364	148.213	45.573	275.310
6.	Chi phí từ hoạt động khác	3.210	1.438	12.568	3.989
<b>VI.</b>	<b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác</b>	<b>21.154</b>	<b>146.775</b>	<b>33.005</b>	<b>271.321</b>
<b>VII.</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>7.880</b>	<b>13.515</b>	<b>7.956</b>	<b>13.708</b>
<b>VIII.</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>283.444</b>	<b>193.733</b>	<b>1.146.479</b>	<b>853.249</b>
<b>IX.</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>167.524</b>	<b>720.873</b>	<b>638.407</b>	<b>815.295</b>
<b>X.</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>(111.902)</b>	<b>410.104</b>	<b>(101.142)</b>	<b>520.687</b>
<b>XI.</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>279.426</b>	<b>310.769</b>	<b>739.549</b>	<b>294.608</b>
7.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	55.591	16.386	149.776	57.857
8.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
<b>XII.</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>55.591</b>	<b>16.386</b>	<b>149.776</b>	<b>57.857</b>
<b>XIII.</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>223.835</b>	<b>294.383</b>	<b>589.773</b>	<b>236.751</b>
<b>XIV.</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>XIV.</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Lập bảng



Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Lan



TP. HCM, ngày 11 tháng 02 năm 2019

K.T. Tổng Giám đốc  
 P. Tổng Giám đốc

Võ Thị Tuyết Nga

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Theo phương pháp trực tiếp) Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: Triệu VND

	Năm nay	Năm trước
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.836.778	3.649.709
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.206.830)	(2.553.663)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	51.992	62.630
04 Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	63.040	169.131
05 Thu nhập khác	(9.847)	1.883
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	42.472	175.141
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(935.854)	(703.762)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(93.218)	(19.080)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>748.533</b>	<b>781.989</b>
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>		
09 (Tăng)/Giảm tiền vàng gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác	364.233	(363.650)
10 (Tăng)/Giảm các khoản kinh doanh chứng khoán	1.214.069	(907.700)
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	509	(75)
12 (Tăng)/Giảm cho vay đối với khách hàng	(14.469.407)	(12.306.249)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(7)	(14.016)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(12.174)	3.195.583
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>		
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(321.698)	320.515
16 Tăng/(Giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	4.677.840	3.156.988
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	14.308.743	5.841.404
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)	713.610	1.857.863
19 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
20 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ ủy thác, đầu tư, và cho vay mà TCTD chịu rủi ro	114.875	(6.775)
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	8.676	(32.654)
22 Chi từ các Quỹ của TCTD	-	-
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>7.347.802</b>	<b>1.523.223</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
1 Mua sắm tài sản cố định	(94.245)	(73.879)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.692	115.579
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
4 Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6 Tiền chi từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
9 Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	7.956	41.381
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>(84.597)</b>	<b>83.081</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
1 Tăng (Giảm) vốn cổ phần từ hoạt động góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu)	12	-
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác	-	-

3	Tiền chi thanh toán giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(844)	(665)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>(832)</b>	<b>(665)</b>
<b>IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ</b>		<b>7.262.373</b>	<b>1.605.639</b>
<b>V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM</b>		<b>5.912.350</b>	<b>4.306.711</b>
<b>VI. ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ</b>		-	-
<b>VII. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>		<b>13.174.723</b>	<b>5.912.350</b>

Lập bảng

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Lan



Võ Thị Tuyết Nga

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

#### 1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Nam Á là Ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo giấy phép hoạt động số 0026/NH-GP ngày 22 tháng 08 năm 1992; Giấy phép thành lập số 463/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 09 năm 1992 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300872315, sửa đổi lần thứ 38, ngày 22 tháng 10 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển, vay vốn các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh, làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng, kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài và dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cấp tín dụng dưới hình thức bảo lãnh ngân hàng; hoạt động mua nợ; kinh doanh cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định; kinh doanh mua, bán vàng miếng; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng.

#### 2. Thành phần Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Quốc Toàn	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016
Ông Trần Ngô Phúc Vũ	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016
Ông Phan Đình Tân	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016
Ông Nguyễn Quốc Mỹ	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016
Bà Võ Thị Tuyết Nga	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016
Bà Đỗ Anh Thư	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016

#### 3. Thành phần Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Ngọc Tâm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 05 năm 2018
	Quyền Tổng giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 03 năm 2018
	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm vào ngày 04 tháng 03 năm 2018
Bà Lương Thị Cẩm Tú	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm vào ngày 05 tháng 03 năm 2018
Bà Võ Thị Tuyết Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 04 năm 2006
Ông Lê Quang Quảng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2016
Ông Trần Khải Hoàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 09 tháng 04 năm 2018

4. Trụ sở chính: Đặt tại số 201-203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, gồm: 01 Trung tâm kinh doanh, 69 chi nhánh và phòng giao dịch.

5. Tổng số cán bộ, công nhân viên: 2.076 nhân viên.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán quý của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VND”). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Báo cáo về việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ theo quy định trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 2. Chế độ và hình thức kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Ngân hàng áp dụng Chế độ kế toán thống nhất ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007; Thông tư 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành kèm Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.
- Hình thức kế toán áp dụng: Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và hình thức sổ kế toán là nhật ký sổ cái.

### 3. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

## IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG

### 1. Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ, chủ yếu là Dollar Mỹ (USD) được qui đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá mua và bán giao ngay (gọi tắt là tỷ giá giao ngay) của đồng ngoại tệ đó tại thời điểm phát sinh, cụ thể:

1USD	=	23.350	VND	1CAD	=	17.007	VND	1SGD	=	16.966	VND
1GBP	=	29.589	VND	1EUR	=	26.518,50	VND	1HKD	=	2.960	VND
1JPY	=	209,98	VND	1CHI	=	3.646.500	VND				
1AUD	=	16.330	VND	1CHF	=	23.605	VND				

## 2. Kế toán thu nhập chi phí và ngừng dự thu lãi

Doanh thu được ghi nhận khi ngân hàng có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Trong đó các khoản lãi được ghi nhận vào thu nhập đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo qui định.

Đối với số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn tổ chức tín dụng điều chỉnh khoản lãi đã hạch toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh. Các khoản chi phí lãi vay, tiền gửi được hạch toán trên cơ sở dự thu.

## 3. Kế toán các khoản thu phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các khoản phí khác được ghi nhận khi phát sinh.

## 4. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: phương thức cho vay đối với đơn vị và cá nhân dưới các hình thức: cho vay từng lần, theo hạn mức, theo dự án đầu tư, vay hợp vốn, vay trả góp, cầm cố sổ tiết kiệm, chứng từ có giá ... Hình thức đảm bảo tiền vay là bằng thế chấp, cầm cố tài sản, bảo lãnh hoặc dưới hình thức tín chấp.
- Nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng và cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng: áp dụng Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014.

## 5. Kế toán nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

Các khoản kinh doanh chứng khoán, đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được tự do mua, bán trên thị trường mà tại thời điểm kiểm kê, lập báo cáo tài chính có giá thị trường giảm xuống so với giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chứng khoán không được mua bán tự do trên thị trường thì không được lập dự phòng.

## 6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

## 7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trích nộp hàng quý 20% lợi nhuận thực tế phát sinh trong kỳ theo quy định. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

## 8. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay được ghi nhận theo dự chi.

## 9. Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Ngân hàng bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.



# NAM A BANK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - B05a/TCTD  
Quý IV năm 2018

- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Việc trích lập các quỹ căn cứ vào Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 của Chính phủ và Điều lệ của Ngân hàng.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Chứng khoán kinh doanh

Cuối kỳ                      Đầu kỳ

#### 1.1. Chứng khoán nợ

▪ Chứng khoán chính phủ, chính quyền địa phương	-	-
▪ Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
▪ Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
▪ Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-

#### 1.2. Chứng khoán vốn

▪ Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	144.141	144.141
▪ Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	103.369	103.369
▪ Chứng khoán Vốn nước ngoài	40.772	40.772
	-	-

---

144.141                      144.141

#### 1.3. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(80.817)	(12.223)
--	----------	----------

---

63.324                      131.918

---

### 2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/ tài chính khác

<b>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)</b>	<b>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</b>	
<b>Triệu VND</b>	<b>Tài sản Triệu VND</b>	<b>Công nợ Triệu VND</b>

#### Tại ngày cuối kỳ

▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	-	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	-	-

---

-                      -                      -

---

# NAM A BANK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - B05a/TCTD  
Quý IV năm 2018

## Tại ngày đầu kỳ

▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	53.603	-	59
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.313.017	568	-
	<b>2.366.620</b>	<b>568</b>	<b>59</b>

## 3. Cho vay khách hàng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
▪ Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	50.766.357	36.309.556
▪ Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	42.225	23.553
▪ Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	6.365	12.431
	<b>50.814.947</b>	<b>36.345.540</b>

## Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
▪ Nợ đủ tiêu chuẩn	49.232.951	34.522.943
▪ Nợ cần chú ý	797.274	1.114.783
▪ Nợ dưới tiêu chuẩn	215.304	18.932
▪ Nợ nghi ngờ	56.889	464.89
▪ Nợ có khả năng mất vốn	512.529	224.063
	<b>50.814.947</b>	<b>36.345.540</b>

## Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
▪ Nợ ngắn hạn	35.878.499	23.924.136
▪ Nợ trung hạn	7.298.165	6.167.169
▪ Nợ dài hạn	7.638.283	6.254.235
	<b>50.814.947</b>	<b>36.345.540</b>

# NAM A BANK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - B05a/TCTD  
Quý IV năm 2018

## 4. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng:

<u>Kỳ này</u>	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng</u>
Số dư đầu kỳ	249.232	594.107	843.339
▪ Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng)	115.291	(186.636)	(71.345)
▪ Sử dụng dự phòng rủi ro trong kỳ		(7)	(7)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>364.523</b>	<b>407.464</b>	<b>771.987</b>

<u>Kỳ trước</u>	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng</u>
Số dư đầu kỳ	169.548	219.991	389.538
▪ Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng)	79.684	388.131	467.815
▪ Sử dụng dự phòng rủi ro trong kỳ	-	(648)	(648)
▪ Số dự phòng đã sử dụng để xử lý các khoản nợ bán cho VAMC	-	(13.367)	(13.367)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>249.232</b>	<b>594.107</b>	<b>843.339</b>

## 5. Chứng khoán đầu tư

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
<b>5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
<b>Chứng khoán nợ</b>		
▪ Chứng khoán chính phủ	1.716.374	3.291.395
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	1.311.272	747.153
▪ Chứng khoán nợ do các TCKT khác phát hành	808.400	658.400
▪ Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<b>Chứng khoán vốn</b>		
▪ Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
▪ Chứng khoán vốn do các TCKT khác phát hành	-	-
▪ Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(6.063)	(1.938)
	<b>3.829.983</b>	<b>4.695.010</b>

# NAM A BANK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - B05a/TCTD  
Quý IV năm 2018

## 5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

▪ Chứng khoán chính phủ	4.025.424	1.861.005
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	1.127.154	1.223.562
▪ Chứng khoán nợ do các TCKT khác phát hành	-	-
▪ Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
▪ Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	167.679	2.588.857
▪ Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(109.153)	(188.367)
	<b>5.211.104</b>	<b>5.485.057</b>

## 6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
▪ Đầu tư vào công ty con	300.000	300.000
▪ Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
▪ Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
▪ Các khoản đầu tư dài hạn khác	117.280	117.280
▪ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(3.135)	(4.675)
	<b>414.145</b>	<b>412.605</b>

## 7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
▪ Vay NHNN	1.770	323.468
▪ Vay Bộ Tài chính	-	-
▪ Các khoản nợ khác	-	-
	<b>1.770</b>	<b>323.468</b>

## 8. Tiền gửi và vay của tổ chức tín dụng khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
<b>8.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác</b>		
▪ <b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn:</b>	<b>5.337.665</b>	<b>2.532.457</b>
▪ Bằng VND	5.337.665	2.532.457
▪ Bằng ngoại hối	-	-
▪ <b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn:</b>	<b>5.461.441</b>	<b>4.246.829</b>
▪ Bằng VND	3.803.591	4.246.829
▪ Bằng ngoại hối	1.657.850	-

# NAM A BANK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - B05a/TCTD  
Quý IV năm 2018

<b>8.2. Vay các TCTD khác</b>	<b>1.503.056</b>	<b>845.036</b>
▪ Bằng VND	1.502.918	708.389
▪ Bằng ngoại hối	138	136.649
	<b>12.302.162</b>	<b>7.624.322</b>
<b>9. Tiền gửi của khách hàng</b>		
<b>Theo loại tiền gửi</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn:</b>	<b>2.258.260</b>	<b>2.377.880</b>
▪ Bằng VND	2.150.276	2.293.839
▪ Bằng ngoại hối	107.984	84.041
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn:</b>	<b>51.819.634</b>	<b>37.362.576</b>
▪ Bằng VND	50.938.610	36.563.124
▪ Bằng ngoại hối	881.024	808.201
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng:</b>	<b>24.101</b>	<b>83.294</b>
▪ Bằng VND	12.411	83.278
▪ Bằng ngoại hối	11.690	16
<b>Tiền gửi ký quỹ:</b>	<b>152.043</b>	<b>121.545</b>
▪ Bằng VND	152.043	121.545
▪ Bằng ngoại hối	-	-
	<b>54.254.038</b>	<b>39.945.295</b>
<b>10. Phát hành giấy tờ có giá</b>		
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
▪ Bằng VND	2.605.723	1.892.113
▪ Bằng vàng	-	-
	<b>2.605.723</b>	<b>1.892.113</b>
<b>11. Các khoản nợ khác</b>		
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
▪ Các khoản lãi, phí phải trả	1.224.166	890.543
▪ Các khoản phải trả và công nợ khác	376.830	163.085
- Các khoản phải trả nội bộ	179.364	55.700
- Các khoản phải trả bên ngoài	191.351	107.385
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.115	-
	<b>1.600.996</b>	<b>1.053.628</b>

# NAM A BANK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - B05a/TCTD  
Quý IV năm 2018

## 12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

### 12.1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	518	7.335	6.830	1.023
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(965)	149.776	93.218	55.593
Thuế thu nhập cá nhân	1.299	35.943	32.451	4.791
Các loại thuế khác	96	2.035	2.052	79
	<b>948</b>	<b>195.089</b>	<b>134.551</b>	<b>61.486</b>

### 12.2. Thuế thu nhập hoãn lại (không phát sinh)

## 13. Vốn chủ sở hữu

### 13.1. Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn đầu tư XDCB và vốn khác, thặng dư vốn CP	Quỹ của TCTD	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu kỳ	3.021.166	2.582	213.806	402.999	3.640.553
<b>Tăng trong kỳ</b>					
Lợi nhuận tăng trong kỳ	332.328	3	-	589.773	922.104
<b>Giảm trong kỳ</b>					
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	87.989	(87.989)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(28.166)	(28.166)
Chia cổ tức	-	-	-	(332.319)	(332.319)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.353.494</b>	<b>2.585</b>	<b>301.795</b>	<b>544.298</b>	<b>4.202.172</b>

31.12.2018  
NG  
PHÂN  
Á  
CHỈ M

# NAM A BANK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - B05a/TCTD  
Quý IV năm 2018

## 13.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
▪ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	335.349.421	302.116.596
▪ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	335.349.421	302.116.596
- Cổ phiếu phổ thông	335.349.421	302.116.596
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
▪ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
▪ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	335.349.421	302.116.596
- Cổ phiếu phổ thông	335.349.421	302.116.596
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
▪ Thu nhập lãi tiền gửi	126.979	112.689
▪ Thu nhập lãi cho vay	4.600.739	3.429.080
▪ Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	483.962	372.488
▪ Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	5.065	3.130
▪ Thu khác từ hoạt động tín dụng	29.960	22.029
	<b>5.246.705</b>	<b>3.939.416</b>

### 15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
▪ Trả lãi tiền gửi	3.294.816	2.510.509
▪ Trả lãi tiền vay	35.948	27.571
▪ Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	192.018	130.058
▪ Trả lãi tiền thuê tài chính	2.819	3.370
▪ Chi phí hoạt động tín dụng khác	20.291	84.501
	<b>3.545.892</b>	<b>2.756.009</b>
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>1.700.813</b>	<b>1.183.407</b>

# NAM A BANK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - B05a/TCTD  
Quý IV năm 2018

## 16. Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
▪ Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	125
▪ Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	1.903
▪ Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	68.594	1.690
<b>Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(68.594)</b>	<b>(3.468)</b>

## 17. Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
▪ Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	74.742	151.970
▪ Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	41.362	71
▪ Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	4.125	-
<b>Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>29.255</b>	<b>151.899</b>

## 18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
▪ Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần:		
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh (HT trên TK 14)	2.055	193
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh (HT trên TK 15)	-	-
▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn (HT trên TK 34)	5.901	13.515
	<b>7.956</b>	<b>13.708</b>

## 19. Chi phí hoạt động:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
▪ Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.561	953
▪ Chi phí cho nhân viên	610.446	407.608
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	567.994	371.700
- Các khoản chi đóng góp theo lương	32.502	26.561
- Chi trợ cấp	369	440
- Chi khác cho nhân viên	9.581	8.907
▪ Chi cho hoạt động quản lý công vụ	233.536	185.514
Trong đó:		
- Công tác phí	8.258	6.910
- Chi về các hoạt động đoàn thể	16.963	3.228
▪ Chi về tài sản	253.590	222.698



# NAM A BANK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - B05a/TCTD  
Quý IV năm 2018

Trong đó:

- Chi phí Khấu hao TSCĐ	83.531	68.812
▪ Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	54.092	42.871
▪ Chi phí dự phòng (không tính DP RRTD, DP RRCK)	(6.746)	(6.395)
	<b>1.146.479</b>	<b>853.249</b>

## VI. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể (trọng yếu) (không phát sinh)

21. Giao dịch với các bên liên quan

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan đến thời điểm cuối quý như sau:

	<u>Số tiền</u>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	
▪ Tiền vay	210.712
▪ Tiền gửi	303.941
<b>Giao dịch phát sinh trong kỳ</b>	
▪ Thu lãi tiền vay	37.278
▪ Trả lãi tiền gửi	14.169
▪ Thu khác	1.570
▪ Chi khác	40.273

22. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Kỳ này	Tổng dư nợ cho vay	Tiền gửi tại các TCTD khác	Tổng tiền gửi huy động	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán(gộp)
Trong nước	50.864.364	9.359.123	69.161.923	303.735	-	9.300.444
Ngoài nước	-	506.936	-	-	-	-
	<b>50.864.364</b>	<b>9.866.059</b>	<b>69.161.923</b>	<b>303.735</b>	<b>-</b>	<b>9.300.444</b>

Kỳ trước	Tổng dư nợ cho vay	Tiền gửi tại các TCTD khác	Tổng tiền gửi huy động	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán(gộp)
Trong nước	36.459.290	4.607.657	49.461.730	438.726	303.430	10.514.513
Ngoài nước	-	92.148	-	-	-	-
	<b>36.459.290</b>	<b>4.699.805</b>	<b>49.461.730</b>	<b>438.726</b>	<b>303.430</b>	<b>10.514.513</b>

## VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

### 23. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xuất phát từ các hoạt động tín dụng khi khách hàng vi phạm các điều kiện của hợp đồng tín dụng hoặc do tác động của các yếu tố khách quan làm ảnh hưởng đến năng lực tài chính, nguồn trả nợ của khách hàng, làm giảm hoặc mất giá trị tài sản bảo đảm.

Các chính sách quản lý rủi ro tín dụng đối với các rủi ro tín dụng trọng yếu được xây dựng và phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị. Ngân hàng đã xây dựng hệ thống kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng, như sau:

- Các đơn vị kinh doanh được tách riêng với các đơn vị quản lý rủi ro, định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt tín dụng.
- Các đơn vị kinh doanh đề xuất cấp tín dụng và thực hiện định giá sơ bộ tài sản bảo đảm.
- Các đơn vị quản lý rủi ro độc lập với các đơn vị đề xuất ban đầu và thực hiện rà soát và tái thẩm định các đề xuất của đơn vị kinh doanh.
- Ngoại trừ việc phê duyệt các giao dịch có giá trị thấp và rủi ro thấp, thẩm quyền phê duyệt tín dụng được tập trung tại Hội sở. Các chính sách và các quy định liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng được phê duyệt tương ứng bởi Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, bao gồm:
  - Chính sách Tín dụng;
  - Quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng;
  - Quy định về tài sản bảo đảm và định giá tài sản bảo đảm;
  - Quy định về hệ thống xếp hạng tín dụng;
  - Hướng dẫn hạn mức tín dụng cho đối tác;
  - Quy trình Tín dụng;
  - Quy định về quy trình, nội dung kiểm tra và giám sát trước, trong và sau khi gia hạn tín dụng; và
  - Quy định về hoạt động, chức năng và nhiệm vụ của Ủy ban Quản lý Rủi ro.
- Các đơn vị quản lý rủi ro định kỳ gửi Báo cáo Rủi ro đến Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Quản lý Rủi ro, Hội đồng Quản trị, báo cáo này gồm báo cáo về tăng trưởng tín dụng, chất lượng tín dụng, phân phối tín dụng theo hệ thống xếp hạng rủi ro tín dụng mới, dự phòng tín dụng, tín dụng có vấn đề, giám sát rà soát khách hàng, dư nợ theo ngành nghề, nhóm nợ và tập trung tín dụng.
- Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán và kiểm tra thường xuyên đảm bảo sự tuân thủ và tính hiệu lực của các chính sách và quy trình nghiệp vụ.

### 24. Rủi ro thị trường

#### 24.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Ngân hàng sẽ có thể chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giá định và điều kiện sau đây được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ

phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng; chứng khoán kinh doanh; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
  - Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
  - Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.
  - Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
    - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
    - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
  - Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán của từng loại giấy tờ có giá.
  - Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
  - Kỳ hạn định lại lãi suất của khoản mục các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Bảng sau phân tích tài sản, công nợ theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán:

Tài sản	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	463.755	-	-	-	-	-	-	463.755
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.844.909	-	-	-	-	-	2.844.909
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	689.250	-	49.417	-	-	-	9.915.476
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	144.141	-	-	-	-	-	-	144.141
Các công cụ TCPS và các TSTC khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng và mua nợ	704.233	-	9.223.671	25.122.690	2.157.748	12.289.548	471.120	845.937	50.814.947
Chứng khoán đầu tư (*)	-	167.679	-	200.179	-	5.090	3.047.633	5.735.722	9.156.303
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	417.280	-	-	-	-	-	-	417.280
Tài sản cố định	-	821.000	-	-	-	-	-	-	821.000
Tài sản Có khác (*)	-	1.569.176	-	-	-	-	-	-	1.569.176
<b>704.233</b>	<b>3.583.031</b>	<b>21.245.389</b>	<b>26.012.119</b>	<b>2.157.748</b>	<b>12.344.055</b>	<b>3.518.753</b>	<b>6.581.659</b>	<b>76.146.987</b>	
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	35	764	358	613	-	-	1.770
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	11.412.662	865.214	-	1.103	23.045	138	12.302.162
Tiền gửi của khách hàng	-	-	16.495.930	11.498.194	14.146.354	10.716.916	1.395.743	901	54.254.038
Các công cụ phái sinh và các khoản nợ tài chính phái sinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	116.750	-	11.964	-	128.714
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	1.655.723	500.000	450.000	2.605.723
Các khoản nợ khác	-	1.600.996	-	-	-	-	-	-	1.600.996
<b>-</b>	<b>1.600.996</b>	<b>27.908.627</b>	<b>12.364.172</b>	<b>14.263.462</b>	<b>12.374.355</b>	<b>1.930.752</b>	<b>451.039</b>	<b>70.893.403</b>	
<b>Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng</b>	<b>704.233</b>	<b>1.982.035</b>	<b>(6.663.238)</b>	<b>13.647.947</b>	<b>(12.105.714)</b>	<b>(30.300)</b>	<b>1.588.001</b>	<b>6.130.620</b>	<b>5.253.584</b>

Ghi chú: (\*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

# NAM A BANK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - B05a/TCTD  
Quý IV năm 2018

## 24.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Ngân hàng, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã thiết lập một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các loại ngoại tệ khác được quy đổi	Cộng
<b>Tài sản</b>				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.109	93.627	3.049	100.785
Tiền gửi tại NHNNVN	-	79.382	-	79.382
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.953	2.374.973	3.015	2.380.941
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và TSTC khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	-	697.743	-	697.743
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-
Các tài sản cố khác	-	14.591	-	14.591
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7.062</b>	<b>3.260.316</b>	<b>6.064</b>	<b>3.273.442</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>				
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.657.988	-	1.657.988
Tiền gửi của khách hàng	3.130	996.460	1.108	1.000.698
Các CCTC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-
Vốn tài trợ, UTĐT, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	116.750	-	116.750
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	8.412	-	8.412
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>3.130</b>	<b>2.779.610</b>	<b>1.108</b>	<b>2.783.848</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.932	480.706	4.956	489.594
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	186.800	-	186.800
<b>Tổng trạng thái tiền tệ</b>	<b>3.932</b>	<b>667.506</b>	<b>4.956</b>	<b>676.394</b>

## 24.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Ngân hàng duy trì một khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn:

	Quá hạn		Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Tổng
	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn đến 3 tháng				
<b>Tài sản</b>						
Tiền mặt, vàng	-	463.755	-	-	-	463.755
Tiền gửi tại NHNNVN	-	2.844.909	-	-	-	2.844.909
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	9.176.809	689.250	-	49.417	9.915.476
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	144.141	-	-	-	144.141
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	299.731	404.502	6.454.189	27.126.832	7.040.628	50.814.947
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	200.179	51.280	3.169.122	9.156.303
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	417.280	417.280
Tài sản cố định & BĐS đầu tư	-	-	-	-	821.000	821.000
Tài sản Có khác (*)	-	196.230	243.701	525.890	235.977	1.569.176
<b>Tổng tài sản có (1)</b>	<b>299.731</b>	<b>404.502</b>	<b>7.587.319</b>	<b>27.704.002</b>	<b>10.495.144</b>	<b>76.146.987</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	764	971	-	1.770
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	865.214	1.103	23.045	12.302.162
Tiền gửi của khách hàng	-	-	11.498.194	24.863.270	1.395.743	54.254.038
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính phái sinh	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	128.714	128.714
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	534.130	2.605.723
Các khoản nợ khác	-	626.454	340.011	466.063	37.615	1.600.996
<b>Tổng nợ phải trả (2)</b>	<b>-</b>	<b>28.535.081</b>	<b>12.704.183</b>	<b>25.331.407</b>	<b>2.119.247</b>	<b>70.893.403</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng [(3) = (1)-(2)]</b>	<b>299.731</b>	<b>404.502</b>	<b>(5.116.864)</b>	<b>2.372.595</b>	<b>8.375.897</b>	<b>5.253.584</b>

(\*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

## 24.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

### ▪ Rủi ro từ các hoạt động ngoại bảng

Hầu hết các khoản bảo lãnh, các khoản Ngân hàng Nam Á cam kết cho vay đều có tài sản đảm bảo, do đó khả năng các khoản nêu trên gây ra những biến động ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Ngân hàng là rất thấp.

### ▪ Rủi ro luật pháp

Là công ty đại chúng hoạt động trong lĩnh vực tài chính-tiền tệ, Ngân hàng Nam Á luôn tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động ngân hàng đều ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của Ngân hàng Nam Á. Tuy nhiên, với hướng phát triển kinh doanh ổn định, lâu dài; tình hình tài chính minh bạch; kinh nghiệm quản trị, điều hành, Ngân hàng Nam Á sẽ thích ứng nhanh với những thay đổi về các quy định.

### ▪ Rủi ro khác (thiên tai, dịch họa, cháy nổ....)

Để hạn chế tổn thất khi xảy ra rủi ro về thiên tai, dịch họa, cháy nổ... Ngân hàng Nam Á đã thực hiện bảo hiểm tiền gửi theo qui định của NHNN, xây dựng phương án bảo toàn dữ liệu trong trường hợp xảy ra rủi ro do bất khả kháng, xây dựng phương án phòng cháy chữa cháy, bảo hiểm tài sản.

TP. HCM, ngày 11 tháng 02 năm 2020

KT. Tổng Giám đốc

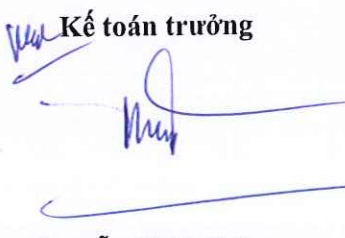
KT. Tổng Giám đốc

Lập bảng



Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Lan



Vũ Thị Tuyết Nga

